

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 144-V01/TPP-CTY/2023

### I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

Fax : (028) 38607622

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

### II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: BÌNH PHA TRÀ GIỮ NHIỆT FUJI LEAF

2. Thành phần: Thép không gỉ, Thủy tinh, Nhựa PP, silicone

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Sử dụng cho tới khi sản phẩm bị vỡ, biến dạng hoặc tùy vào nhu cầu sử dụng của khách hàng.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: 24 cái/thùng carton.

Hoặc đóng gói theo quy cách yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Sản xuất tại: Guangzhou Sunny Industrial Company Limited.

Địa chỉ: FuLong Industrial Estate, PanYu, Guangzhou, 511483, China (Trung Quốc)

### III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 12-1:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-2:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-3:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-4:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2023

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Ngô Đức Trung

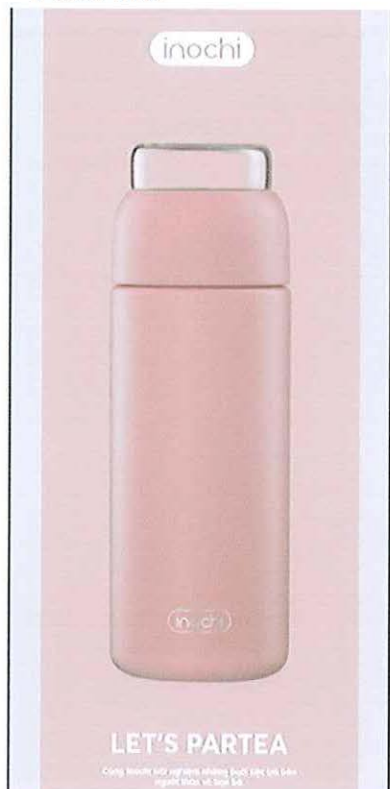
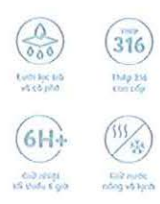
# MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

## 1) BÌNH PHA TRÀ GIỮ NHIỆT FUJI LEAF


- Tên sản phẩm: Bình pha trà giữ nhiệt Fuji Leaf • Mã SP: HNK.BTFL.3594
- Dung tích: 450 ml • Thông số kỹ thuật: Kích thước (D x R x C) tương ứng (56 x 70.5 x 205.3) mm • Khối lượng tịnh: 282 g • Thành phần: Thép không gỉ, thủy tinh, nhựa PP, silicone • Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đựng nước và pha trà • Bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát • Thông tin cảnh báo: Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đựng đá khô và đồ uống có ga. Không dùng trong lò vi sóng và máy rửa bát. Không đặt gần lửa.

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:  
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam  
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,  
Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú,  
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Hotline: 1800 7009 (miễn phí)

Sản xuất tại: Guangzhou Sunny  
Industrial Company Limited  
Địa chỉ: FuLong Industrial  
Estate, PanYu, Guangzhou,  
511483, China (Trung Quốc)  
Sản xuất tại Trung Quốc



## ANALYTICAL REPORT

Sample Code :	743-2023-00048329	
Analytical Report :	AR-23-VD-052724-01-EN / EUVNHC-00211619	

<b>Tan Phu Plastic Joint Stock Company</b>	
314 Luy Ban Bich St, Hoa Thanh Ward, Tan Phu Dist	
Ho Chi Minh City, VIETNAM	

Sample described as:	Bình pha trà giữ nhiệt Fuji Leaf
Conditioning:	Finished product
Sample reception date:	21/04/2023
Analysis Time :	21/04/2023 - 30/04/2023
Client due date :	04/05/2023
Your purchase order reference:	B8SP2304204432
Eol sample code :	005-32410-191503

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS	MAXIMUM LIMIT
<b>Lid PP</b>					
1	VD750 VD (a) Lead (Pb)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.08)	100
2	VD751 VD (a) Cadmium (Cd)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.04)	100
3	VD0F1 VD (a) Heavy metal as Pb (A.acetic 4%, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not Detected (LOD = 0.4)	1
4	VD0F2 VD (a) KMnO <sub>4</sub> number (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=1)	10
5	VD0F6 VD (a) Evaporation residue(A.acetic 4%, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
6	VD0F5 VD (a) Evaporation residue (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
7	VD759 VD (a) Evaporation Residue (Heptane, 25°C, 60 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
8	VD760 VD (a) Evaporation residue(Ethanol 20%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	30
<b>Lid glass</b>					
9	VD0FU VD (a) Cadmium (Cd) (acetic acid 4 %, 22±2°C, 24 hours)	mg/ l	QCVN 12-4:2015/BYT; AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.0008)	0.07
10	VD0FV VD (a) Lead(Pb)(Acid acetic 4%, 22 ±2°C, 24 hours)	mg/ l	QCVN 12-4:2015/BYT; AOAC 2015.01	0.01	0.8
<b>Roon silicone</b>					
11	VD752 VD (a) Lead (Pb)	µg/ g	AOAC 2015.01; QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=0.08)	100
12	VD753 VD (a) Cadmium (Cd)	µg/ g	AOAC 2015.01; QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=0.04)	100



## ANALYTICAL REPORT

NO.	PARAMETERS		UNIT	TEST METHOD	RESULTS	MAXIMUM LIMIT
<b>Roon silicone</b>						
13	VD0FB	VD 2-Mercaptoimidazolin		QCVN 12-2:2011/BYT	Negative	Negative
14	VD0FG	VD Phenol (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=1)	5
15	VD0FH	VD (a) Formaldehyde (water, 95°C, 30 minutes)		QCVN 12-2:2011/BYT	Negative	Negative
16	VD0FI	VD Zinc (Zn)(Acid acetic 4%, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=0.1)	15
17	VD0FJ	VD (a) Heavy metal as Pb (A.acetic 4%,95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not Detected (LOD = 0.4)	1
18	VD0FK	VD (a) Evaporation residue (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	60
19	VD0FL	VD (a) Evaporation residue(A.acetic 4%, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	60
20	VD786	VD (a) Evaporation Residue (ethanol 20%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Not detected (LOD=5)	60
<b>Body and filter inox</b>						
21	VD771	VD (a) Arsenic (As) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Not detected (LOD=0.0008)	0.2
22	VD772	VD (a) Arsenic (As) (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Not detected (LOD=0.0008)	0.2
23	VD774	VD (a) Cadmium (Cd) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 minutes)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Not detected (LOD=0.0008)	0.1
24	VD775	VD (a) Cadmium (Cd) (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Not detected (LOD=0.0008)	0.1
25	VD777	VD (a) Lead (Pb) (acid citric 0.5%,60°C, 30 minutes)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Not detected (LOD=0.0015)	0.4
26	VD778	VD (a) Lead (Pb) (water, 95°C, 30 minutes)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Not detected (LOD=0.0015)	0.4

### CONCLUSION

The results of the above mentioned analyses for "Lid PP" are in accordance with the requirements of QCVN 12-1:2011/BYT National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods (Table 1+5).

The results of the above mentioned analyses for "Roon silicone" are in accordance with the requirements of QCVN 12-2:2011/BYT National technical regulation on safety and hygiene for rubber implements, container and packaging in direct contact with foods.

The results of the above mentioned analyses for "Body and filter inox " are in accordance with the requirements of QCVN 12-3 : 2011/BYT- National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods.

The results of the above mentioned analyses for "Lid glass " are in accordance with QCVN 12-4:2015/BYT- National technical regulation on the safety and hygiene glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food.

LOD: Limit Of Detection.

# ANALYTICAL REPORT

## PHOTO(S) OF SAMPLE SUBMITTED



### SIGNATURE

Nguyễn Anh Vũ  
HCMC Lab Manager




  
Lý Hoàng Hải  
General Manager Food & Feed Testing Vietnam

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 09/05/2023, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 09/05/2023.

### EXPLANATORY NOTE

This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.  
 Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.  
 The tests are identified by a five-digit code, their description is available on request.  
 All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.  
 "VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh). The symbol (a) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu :	743-2023-00048329	
Mã số kết quả :	AR-23-VD-052724-01-VI / EUVNHC-00211619	

<b>CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM</b> 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú TP.HCM, Việt Nam
---

Tên mẫu :	Bình pha trà giữ nhiệt Fuji Leaf
Tình trạng mẫu :	Mẫu thành phẩm
Ngày nhận mẫu :	21/04/2023
Thời gian thử nghiệm :	21/04/2023 - 30/04/2023
Ngày hẹn trả kết quả khách hàng :	04/05/2023
Mã số PO của khách hàng :	B8SP2304204432
Mã số mẫu Eol :	005-32410-191503

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
<b>Phần nắp nhựa PP</b>					
1	VD750 VD (a) Chì (Pb)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.08)	100
2	VD751 VD (a) Cadmi (Cd)	µg/ g	QCVN 12-1:2011/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.04)	100
3	VD0F1 VD (a) Kim loại nặng quy Pb(A.acetic 4%, 95°C, 30phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD = 0.4)	1
4	VD0F2 VD (a) Lượng KMnO <sub>4</sub> sử dụng (Nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=1)	10
5	VD0F6 VD (a) Cặn khô (A.acetic 4%, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
6	VD0F5 VD (a) Cặn khô (nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
7	VD759 VD (a) Cặn khô (Heptane, 25°C, 60 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
8	VD760 VD (a) Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-1:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	30
<b>Phần nắp chụp thủy tinh</b>					
9	VD0FU VD (a) Cadimi (Cd) (Acid acetic 4%, 22 ±2°C, 24giờ)	mg/ l	QCVN 12-4:2015/BYT; AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.07
10	VD0FV VD (a) Chì (Pb)(Acid acetic 4%, 22 ±2°C, 24 giờ)	mg/ l	QCVN 12-4:2015/BYT; AOAC 2015.01	0.01	0.8
<b>Phần ron silicone</b>					
11	VD752 VD (a) Chì (Pb)	µg/ g	AOAC 2015.01; QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.08)	100
12	VD753 VD (a) Cadmi (Cd)	µg/ g	AOAC 2015.01; QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.04)	100
13	VD0FB VD 2-Mercaptoimidazolin (Cao su chứa Clor)		QCVN 12-2:2011/BYT	Âm tính	Âm tính
14	VD0FG VD Phenol (nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=1)	5

M.S.D. N:0311  
CÔNG  
BU  
SẮC  
THÀNH PH

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN TỐI ĐA
<b>Phần ron silicone</b>					
15	VD0FH VD (a) Formaldehyde (Nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Âm tính	Âm tính
16	VD0FJ VD (a) Kim loại nặng quy Pb (A.acetic 4%, 95°C,30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD = 0.4)	1
17	VD0FI VD Kẽm (Zn) (Acid acetic 4%, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.1)	15
18	VD0FK VD (a) Cặn khô (nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	60
19	VD786 VD (a) Cặn khô (Ethanol 20%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	60
20	VD0FL VD (a) Cặn khô (A.acetic 4%, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	QCVN 12-2:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=5)	60
<b>Phần thân và lọc Thép không gỉ</b>					
21	VD771 VD (a) Arsenic (As) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.2
22	VD772 VD (a) Arsenic (As) (nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.2
23	VD774 VD (a) Cadimi (Cd) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.1
24	VD775 VD (a) Cadimi (Cd) (Nước , 95°C, 30 phút)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.0008)	0.1
25	VD777 VD (a) Chì (Pb) (acid citric 0.5%, 60°C, 30 phút)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.0015)	0.4
26	VD778 VD (a) Chì (Pb) (nước, 95°C, 30 phút)	µg/ ml	AOAC 2015.01; QCVN 12-3:2011/BYT	Không phát hiện (LOD=0.0015)	0.4

### KẾT LUẬN

Những chỉ tiêu trên bảng kết quả kiểm nghiệm cho phần "Phần nắp nhựa PP" phù hợp với QCVN 12-1:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm) tại bảng (1+5).

Những chỉ tiêu trên bảng kết quả kiểm nghiệm cho phần "Phần ron silicone" phù hợp với QCVN 12-2:2011/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Những chỉ tiêu trên bảng kết quả kiểm nghiệm cho phần "Phần thân và lọc Thép không gỉ" phù hợp với QCVN 12-3:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm).

Những chỉ tiêu trên bảng kết quả kiểm nghiệm cho phần "Phần nắp chụp thủy tinh" phù hợp với QCVN 12-4:2015/BYT- Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Vệ Sinh An Toàn Đối Với Bao Bì, Dụng Cụ Làm Bằng Thủy Tinh, Gốm, Sứ Và Tráng Men Tiếp Xúc Trực Tiếp Với Thực Phẩm.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### HÌNH ẢNH MẪU NHẬN ĐƯỢC



Ký tên



Nguyễn Anh Vũ  
Trưởng phòng thí nghiệm HCM



Lý Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc Food & Feed Testing Vietnam

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 09/05/2023, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 09/05/2023.

#### Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp. Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách. Mọi phép thử được nhận điện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu. Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng. "VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng.(a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.